

DANH TỪ ĐƠN VỊ TRONG TIẾNG VIỆT VÀ TRONG TIẾNG HÀN: TƯƠNG ĐỒNG VÀ KHÁC BIỆT

Võ Thị Thanh Tùng - Ngô Hải Uyên

*Khoa Việt Nam học
Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG Tp. HCM*

Hiện nay mối quan hệ giữa Việt Nam và Hàn Quốc ngày càng phát triển, vì thế nhu cầu học tiếng Việt của người Hàn đã chiếm một số lượng khá lớn. Trong tiếng Việt cũng như trong tiếng Hàn có một loại danh từ được gọi là danh từ đơn vị như “*cái, con, quyển, chiếc, cây, bức, tấm, viên...*”. Bài viết này sẽ trình bày một số nét tương đồng và khác biệt cơ bản về cách sử dụng, về trật tự từ của danh từ đơn vị trong tiếng Việt và trong tiếng Hàn nhằm giúp cho người Hàn Quốc dễ dàng tiếp thu khi học tiếng Việt.

1. VỀ KHẢ NĂNG KẾT HỢP

Đầu tiên xét về mặt kết hợp của danh từ đơn vị tiếng Việt và tiếng Hàn, danh từ đơn vị trong tiếng Việt và trong tiếng Hàn đều kết hợp với số từ và lượng từ.

1.1. Với số từ

Tiếng Việt

1 con chó

2 quyển sách

3 ngôi nhà

4 cái ti vi

Tiếng Hàn

개 1 마리 (chó - 1 - con)

책 2 권 (sách - 2 - quyển)

집 3 채 (nhà - 3 - ngôi)

텔레비전 4 대 (ti vi - 4 - cái)

1.2. Với lượng từ “*những, mấy, mỗi, từng*”

Tiếng Việt	Tiếng Hàn (với lượng từ “ <i>몇 - miot</i> ”)
<u>Những</u> ngôi nhà mới xây.	오늘 편지 <u>몇</u> 장 받았어요?
<u>Mỗi</u> quyển 50 ngàn đồng.	(Ồ nưl - pion chi - <u>miot</u> - chang - ba tat xo yô?)
<u>Từng</u> chiếc thuyền từ từ cập bến.	Hôm nay - thư - <u>mấy</u> - lá - nhận?
Chị mua <u>mấy</u> con gà?	⇒ Hôm nay anh nhận <u>mấy</u> lá thư?

Về khả năng kết hợp, trong tiếng Việt thì danh từ đơn vị còn kết hợp với các từ: *tất cả, cả, nửa*. Trong tiếng Hàn thì danh từ đơn vị không kết hợp với các từ này.

2. VỀ VỊ TRÍ TRONG NGỮ ĐOẠN

Danh từ đơn vị trong tiếng Việt và trong tiếng Hàn hoàn toàn khác biệt về vị trí trong ngữ đoạn danh từ.

► Tiếng Việt

① Đứng trước danh từ chung: *Nhà bà ấy nuôi 2 con heo.*

② Trong tiếng Việt danh từ đơn vị đứng trước từ chỉ định *này, nọ, đó, kia* (đối tượng đã được đề cập trước đó hoặc là không biết đối tượng đó là gì).

Quyển này bao nhiêu tiền?

Con này là con gì?

③ Trong một số trường hợp giữa danh từ đơn vị và từ chỉ định có thể xen vào một danh từ không đếm được.

Anh đọc quyển sách này chưa?

④ Và trong trường hợp chỉ sự tổng thể thì không dùng danh từ đơn vị trước từ chỉ định.

Cá này bao nhiêu một con?

Sách này bao nhiêu một quyển?

►Tiếng Hàn

① Danh từ chung + số từ + danh từ đơn vị:

사과 1 개 (Sakoa han ke)

táo - 1 - quả

닭 2 마리 (Tark tu mari)

gà - 2 - con

② 몇 (Miot) + danh từ đơn vị:

가족은 몇 명 있어요? (Ka chok um miot miong it xo yô?)

Gia đình - mấy - người - có?

⇒ Gia đình bạn có mấy người?

배가 몇 개 있어요? (Be ka miot ke it so yô?)

Lê - mấy - trái - có?

⇒ Có mấy trái lê?

Trong tiếng Hàn, danh từ đơn vị xuất hiện sau từ chỉ định. So sánh:

Tiếng Hàn

Tiếng Việt

이 책 (i check)

sách này

này - sách

이 사진 (i sachin)

hình này

này - hình

그 집 (ku chip)

nhà đó

đó - nhà

3. SỰ KHÁC NHAU VỀ CÁCH SỬ DỤNG CỦA DANH TỪ ĐƠN VỊ TRONG TIẾNG VIỆT VÀ TRONG TIẾNG HÀN

Tuy trong tiếng Việt và tiếng Hàn đều tồn tại một hệ thống danh từ đơn vị, nhưng không có sự tương ứng một đối một của các danh từ đơn vị cụ thể trong hai ngôn ngữ này. Một danh từ đơn vị tiếng Việt có thể dịch ra nhiều danh từ đơn vị tiếng Hàn và ngược lại. Người Hàn học tiếng Việt cần phải nắm cho được sự tương ứng đó. Ví dụ từ *ke*

trong tiếng Hàn khi dịch ra tiếng Việt là *cái, trái, quả...* Chẳng hạn như *một trái táo* thì người Hàn lại nói là *táo - một - cái* (사과 한 개 - sa koa han ke).

Chính vì thế mà hầu hết người Hàn đều sử dụng sai danh từ đơn vị trong tiếng Việt, đặc biệt là danh từ đơn vị “cái”.

Từ “*cái...*” khi dịch ra tiếng Hàn thì có 2 từ đó là 것(kos) và 개(ke). 것(kos) là danh từ, còn 개(ke) là danh từ đơn vị.

Trong tiếng Việt, danh từ đơn vị “*cái*” có thể kết hợp với số từ, lượng từ và từ chỉ định. Nhưng trong tiếng Hàn 것(kos) có thể kết hợp với từ chỉ định và hậu tố 들(tul)¹. Còn 개(ke) chỉ kết hợp với số từ và 몇(miot) “*mấy*”.

이 것은 책상입니다.

Này - *cái* - bàn - là

⇒ Cái này là bàn.

책상 2 개 있습니다.

Bàn - 2 - *cái* - có

⇒ Tôi có hai cái bàn.

배가 몇 개 있어요?

Lê - *mấy* - *trái* - có?

⇒ Có mấy trái lê?

Đặc biệt, trong tiếng Hàn, từ 것(kos) luôn được sử dụng kết hợp với từ chỉ định và luôn đứng ở vị trí chủ ngữ. Đồng thời ngoài sự vật ra thì người Hàn cũng gán từ 것(kos) vào động vật, thức ăn...

Ví dụ:

이것은 무슨 동물 입니까?

i kos un mu sun tong mul im ni kka?

Này - *cái* - gì - *động vật* - là?

⇒ Cái này là con gì?

¹ Trong tiếng Hàn, từ 들(tul) là hậu tố, gán sau danh từ, đại từ để thể hiện cái đó là số nhiều.

이것은 쥐입니다.

i kos um chuy im ni đa.

Này - cái - chuột - là

⇒ **Cái này là con chuột**

이 것은 무슨 음식입니까?

i kos um mu sum um sik im ni kka?

Này - cái - gì - món ăn - là?

⇒ **Cái này là món ăn gì?**

이 것은 베트남 음식입니다.

i kos um bê thư nam um sik im ni đa.

Này - cái - Việt Nam - món ăn - là

⇒ **Cái này là món ăn Việt Nam**

Do thói quen dùng từ kos trong tiếng mẹ đẻ của mình mà người Hàn khi nói tiếng Việt thường sử dụng từ “cái” trong mọi trường hợp.

4. GIỚI THIỆU MỘT SỐ DANH TỪ ĐƠN VỊ THƯỜNG GẶP TRONG TIẾNG HÀN

Sau đây là một vài danh từ đơn vị trong tiếng Hàn thường sử dụng được phân loại như sau:

- Ke (개): dùng để chỉ đồ vật, sự vật: 책상 한 개 (1 cái bàn), 의자 한 개 (1 cái ghế), 텔레비전 한 개 (1 cái tivi)... Ke còn dùng để chỉ trái cây (loại trái nhỏ): 사과 한 개 (1 trái táo), 배 한 개 (1 trái lê)...

- Te (대): dùng để chỉ đồ điện tử và những đồ vật lớn: 에어컨 한 대 (1 cái máy lạnh), 오토바이 한 대 (1 chiếc xe máy), 차 한 대 (1 chiếc xe hơi)...

- Ma-ri (마리): dùng để chỉ động vật: 닭 한 마리 (1 con gà), 개 한 마리 (1 con chó), 오리 한 마리 (1 con vịt)...

- Kuon (권): dùng để chỉ sách, truyện: 책 한 권 (1 quyển sách), 소설책 한 권 (1 quyển truyện tiểu thuyết)...

- *Chak* (짝): dùng chỉ một số đồ vật vốn dùng thành đôi mà tách lẻ ra: 구두 한 짝 (1 chiếc giày), 젓가락 한 짝 (1 chiếc đũa)...

- *Chang* (장): dùng chỉ vật hình tấm, trên bề mặt có tranh ảnh, chữ viết: 그림 한 장 (1 bức tranh), 편지 한 장 (1 bức thư), nhưng đối với những tác phẩm nghệ thuật thì dùng danh từ đơn vị 점(chòm)]

Ngoài ra còn để chỉ một số vật có mặt phẳng mỏng (*giấy, hình, tem*): 종이

한 장(1 tờ giấy), 사진 한 장 (1 bức hình), 우표 한 장 (1 con tem).

- *Cha-ru* (자루): dùng chỉ vật có hình như thân cây: 볼펜 한 자루 (1 cây bút), 자 한 자루 (1 cây thước)...

- 그루(ku ru): dùng chỉ cây cỏ: 나무 한 그루 (1 cái cây)

5. Bài viết này mới chỉ là một vài ví dụ sơ lược liên quan đến sự khác biệt và tương đồng trong từ loại tiếng Hàn và tiếng Việt. Danh từ đơn vị trong tiếng Hàn được dùng minh họa trong bài này qua khả năng kết hợp của nó với số từ và lượng từ (몇). Qua bài viết, ta cũng ta cũng có thể thấy rằng sự phân loại các nhóm danh từ đơn vị của tiếng Hàn không được thống nhất như danh từ đơn vị của tiếng Việt. Thực ra xung quanh nhóm danh từ đơn vị có nhiều vấn đề liên quan không chỉ đến đặc trưng của tiếng Hàn mà còn phản ánh cả một số nét văn hóa của dân tộc Hàn Quốc. Đó là những điều phải được nghiên cứu công phu hơn và trình bày trong các bài nghiên cứu cơ bản hơn khi có nhiều thời gian và thực tiễn giảng dạy.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tham khảo tiếng Việt

1. Diệp Quang Ban (2005), *Ngữ pháp Tiếng Việt*, NXB Giáo dục.
2. Cao Xuân Hạo (2003), *Tiếng Việt văn Việt người Việt*, NXB Trẻ.

3. Nguyễn Phú Phong (2002), *Những vấn đề ngữ pháp tiếng Việt - Loại từ và chỉ thị từ*, NXB ĐHQG Hà Nội.
4. Trung tâm KHXH và NV quốc gia - Viện Ngôn ngữ học (2000), *Loại từ trong các ngôn ngữ ở Việt Nam - tập 1*, NXB KHXH Hà Nội.

Tài liệu tham khảo tiếng nước ngoài

5. 백봉자(1999), *한국어문법사전*, 연세대학교 출판부,
6. 연세대학교 한국어학당(1992), *한국어 1*, 연세대학교 출판부
7. Ihm Ho Bin – Hong Kyung Pyo – Chang Suk In (1998), *Korean Grammar for International Learners*, Yonsei University.